



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3829 7941

Fax: (84-8) 3829 6591

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xi nghiệp Dược phẩm TW 25 thành Công ty Cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 12/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: **45.000.000.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Phan Xuân Kính Đại diện: Nguyễn Thị Cẩm Đại diện: Lê Văn Sơn	Việt Nam	2.835.000
2.	Công ty TNHH Chứng Khoán ACB	9 Lê Ngô Cát, phường 7, quận 3, tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100.000
3.	Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	7A/5/32 Thành Thái, phường 14, quận 10, tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	216.250
5.	Và 302 cổ đông khác	Việt Nam	1.348.750

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Xay xát và sản xuất bột thô.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu
(chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn - không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất dầu, mỡ, thực vật
(không hoạt động tại trụ sở)
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
(không hoạt động tại trụ sở).

2011
CHI
TP. H
CỔ
H NH
TÀI
VIỆ
T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới)
- Dịch vụ ăn uống khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán rượu bia, quầy bar)

Sản xuất kinh doanh dược phẩm.

Sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Hoạt động nhiếp ảnh.

Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng: photocopy, chuẩn bị tài liệu.

Quảng cáo.

Địa chỉ: 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3829 7941 Fax: (84-8) 3829 6591

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty năm 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Xuân Kinh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Sơn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên
Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Xuân Kinh	Tổng giám Đốc
Bà Phạm Thị Nguyệt	Phó Tổng giám Đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)



Phan Xuân Kính
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

CH
NH
HAB
GIÁ
HÀO



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 166 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 12.007/TC-VAE-HCM

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace)

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace)

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace).

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) năm 2011:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành năm (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc Chi nhánh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0047/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyển Phần
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1347/KTV



Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		105.400.542.303	108.072.857.794
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.771.408.402	11.962.800.560
1 Tiền	111	V.1.	4.748.075.069	3.962.800.560
2 Các khoản tương đương tiền	112		11.023.333.333	8.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.875.225.653	30.060.998.596
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.1.1	30.682.137.199	19.681.275.446
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.1.2	5.438.190.545	5.434.691.508
3 Phải thu nội bộ	133		7.408.248.446	4.943.405.442
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	346.649.463	1.626.200
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		44.642.862.284	63.587.531.174
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	44.642.862.284	63.587.531.174
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.111.045.964	2.461.527.464
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		323.365.066	878.506.287
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		392.505.352	1.317.631.125
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	61.529.555	2.261.251
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.1.3	333.645.991	263.128.801
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53.182.148.576	50.727.897.876
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		44.432.512.223	42.186.417.299
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	43.947.436.023	40.296.152.181
- Nguyên giá	222		94.434.105.760	84.565.463.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.486.669.737)	(44.269.311.362)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	79.722.228	80.000.004
- Nguyên giá	228		175.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.277.772)	(39.999.996)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	405.353.972	1.810.265.114
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.708.928.866	7.708.928.866
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	7.708.928.866	7.708.928.866
V Tài sản dài hạn khác	260		1.040.707.487	832.551.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.040.707.487	832.551.711
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		158.582.690.879	158.800.755.670

2022
 CHỈ N
 TP. HỒ
 CỘNG
 CH NHÌ
 T CÁN
 VIỆT
 SANG -

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		98.441.769.181	99.254.493.995
I Nợ ngắn hạn	310		85.391.982.238	84.433.857.187
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	18.827.947.537	24.400.613.703
2 Phải trả người bán	312	VIII.1.4	17.476.124.275	21.810.967.875
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.1.5	61.508.102	1.659.840.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	474.837.267	2.526.641.299
5 Phải trả người lao động	315		4.699.600.000	3.742.383.000
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	-	816.831.297
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	43.231.057.950	28.647.193.869
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		620.907.107	829.386.144
II Nợ dài hạn	330		13.049.786.943	14.820.636.808
4 Vay và nợ dài hạn	334		3.204.200.742	2.241.209.896
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.689.183	89.026.908
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		6.593.600.008	9.890.400.004
9 Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		3.248.297.010	2.600.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		60.140.921.698	59.546.261.675
I Vốn chủ sở hữu	410		60.140.921.698	59.546.261.675
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15.	45.000.000.000	45.000.000.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(23.309.486)	358.118.110
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.712.213.855	1.738.097.936
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.366.078.013	872.549.034
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15.	10.085.939.316	11.577.496.595
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		158.582.690.879	158.800.755.670

SỔ SÁCH CHỈ DẪN TÀI CHÍNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Cẩm

Tổng giám đốc



Phan Xuân Kính

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16.	173.187.840.342	141.257.453.976
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	5.696.564.292	2.578.846.001
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.18.	167.491.276.050	138.678.607.975
4 Giá vốn hàng bán	11	V.19.	130.066.955.508	105.375.131.704
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.424.320.542	33.303.476.271
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	6.261.336.907	5.458.201.982
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	4.110.269.024	3.633.928.552
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.324.745.477	1.731.318.794
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.1.6	11.266.488.176	7.711.068.535
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.7	12.279.724.831	12.365.603.267
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16.029.175.418	15.051.077.899
11 Thu nhập khác	31	VIII.1.8	537.825.106	393.300.987
12 Chi phí khác	32	VIII.1.9	361.286	235.278.075
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		537.463.820	158.022.912
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		16.566.639.238	15.209.100.811
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	2.786.699.922	3.631.604.216
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		13.779.939.316	11.577.496.595
Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh			3.694.000.000	1.706.917.000
Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty			10.085.939.316	9.870.579.595
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	2.241,32	2.193,46

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Cẩm



Phan Xuân Kinh

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	138.954.658.828	138.814.792.913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(87.184.226.906)	(113.935.720.902)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(18.096.641.216)	(17.399.063.056)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.314.232.386)	(872.119.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.882.235.818)	(3.728.973.463)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	53.252.819.352	29.666.029.667
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(60.325.062.037)	(3.942.422.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.405.079.817	28.602.523.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.733.130.337)	(5.585.596.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.742.700	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(37.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.015.224.167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.900.022.230	444.638.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.812.365.407)	(38.125.734.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.612.231.431	59.806.428.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.583.417.474)	(38.965.059.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.844.788.000)	(5.027.232.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.815.974.043)	15.814.137.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.776.740.367	6.290.926.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.962.800.560	5.701.379.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.867.475	(29.505.641)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15.771.408.402	11.962.800.560

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Cẩm

Tổng giám đốc




 Phan Xuân Kính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xi nghiệp Dược phẩm TW 25 thành Công ty Cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 12/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Xay xát và sản xuất bột thô.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo.
(không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
(chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn - không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất dầu, mỡ, thực vật
(không hoạt động tại trụ sở)
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
(không hoạt động tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới)
- Dịch vụ ăn uống khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống
(trừ quán rượu bia, quầy bar)
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm.
Sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Hoạt động nhiếp ảnh. Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng: photocopy, chuẩn bị tài liệu.

Quảng cáo.

Địa chỉ: 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ tăng 23.309.486 VND và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ có số dư nợ với một khoản tiền tương ứng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán GECNET

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Phần mềm kế toán

Thời gian khấu hao <năm >

4

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán thuốc, cho thuê nhà ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

9.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	3.499.626.311	1.259.772.492
Tiền gửi ngân hàng	1.248.448.758	2.703.028.068
Các khoản tương đương tiền	11.023.333.333	8.000.000.000
Cộng	15.771.408.402	11.962.800.560
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	9.195.713	1.626.200
Công ty TNHH XD và Kinh doanh Nhà Kim Long	335.953.750	-
Công ty TNHH MTV Dược TW2	1.500.000	-
Cộng	346.649.463	1.626.200,00
3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.640.215.875	30.689.404.546
Công cụ, dụng cụ	120.107.173	135.261.233
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.466.626.795	8.948.100.647
Thành phẩm	10.415.912.441	23.814.764.748
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.642.862.284	63.587.531.174
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.261.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.529.555	-
Cộng	61.529.555	2.261.251



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, phường Dakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: (84-8) 3829 7941 Fax: (84-8) 3829 6591

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2011

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	33.556.414.971	47.375.423.045	2.523.009.487	1.110.616.040	84.565.463.543	
Mua trong kỳ	-	648.854.625	-	282.173.546	931.028.171	
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.020.571.191	6.071.735.855	-	-	9.092.307.046	
Thanh lý, nhượng bán	-	154.693.000	-	-	154.693.000	
Số dư ngày 31/12/2011	36.576.986.162	53.941.320.525	2.523.009.487	1.392.789.586	94.434.105.760	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	9.168.929.460	33.151.414.012	1.167.526.293	781.441.597	44.269.311.362	
Khấu hao trong kỳ	1.005.115.588	4.706.018.312	248.692.656	412.224.819	6.372.051.375	
Thanh lý, nhượng bán	-	154.693.000	-	-	154.693.000	
Số dư ngày 31/12/2011	10.174.045.048	37.702.739.324	1.416.218.949	1.193.666.416	50.486.669.737	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	24.387.485.511	14.224.009.033	1.355.483.194	329.174.443	40.296.152.181	
Tại ngày 31/12/2011	26.402.941.114	16.238.581.201	1.106.790.538	199.123.170	43.947.436.023	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.883.074.597 VND

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2011	120.000.000	120.000.000
Mua trong năm	55.000.000	55.000.000
Số dư ngày 31/12/2011	175.000.000	175.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2011	39.999.996	39.999.996
Khấu hao trong kỳ	55.277.776	55.277.776
Số dư ngày 31/12/2011	95.277.772	95.277.772
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2011	80.000.004	80.000.004
Tại ngày 31/12/2011	79.722.228	79.722.228

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hạng mục cải tạo, nâng mái nhà xưởng Betalactam	-	830.058.995
Mở rộng xưởng Btalactam và xây mới ht cống sau xưởng	-	324.197.819
Hệ thống điện xưởng Betalactam đã hoàn thành	-	449.558.728
Thi công đường ống thu gom khí thải	-	95.780.000
Hạng mục khu xử lý nước thải xưởng Betalactam	-	110.669.572
Hạng mục sửa chữa xưởng Nonbeta	405.353.972	-
Cộng	405.353.972	1.810.265.114,00

8. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty Lộc Nam	7.708.928.866	7.708.928.866
Cộng	7.708.928.866	7.708.928.866

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.040.707.487	832.551.711
Cộng	1.040.707.487	832.551.711

31-CT
 2011
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DƯỢC PHẨM
 TW 25

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.827.947.537	24.400.613.703
- Vay ngắn hạn Ngân hàng (VND)	9.392.197.737	13.588.641.366
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank (USD)	9.275.749.800	10.626.972.337
- Vay vốn của CB-CNV	160.000.000	185.000.000
Cộng	18.827.947.537	24.400.613.703
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	46.113.426	20.276.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.034.006.341
Thuế thu nhập cá nhân	155.358.917	56.942.196
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	273.364.924	415.416.498
Cộng	474.837.267	2.526.641.299
12. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lương phải trả năm 2010	-	816.831.297
Cộng	-	816.831.297
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	11.757.526
Phải trả về cổ phần hóa	-	8.317.685.170
Tổng công ty Dược Việt Nam	42.383.062.500	18.528.285.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	847.995.450	1.789.465.373
Cộng	43.231.057.950	28.647.193.869
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.204.200.742	2.241.209.896
Cộng	3.204.200.742	2.241.209.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
	1	2				
A				4	5	
Số dư tại ngày 01/01/2010	45.000.000.000	3.503.512		9.683.129.519	54.686.633.031	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11.577.496.595	11.577.496.595	
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	358.118.110	-	-	358.118.110,00	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(3.503.512)	-	(9.683.129.519)	(9.686.633.031)	
Số dư tại ngày 31/12/2010	45.000.000.000	358.118.110		11.577.496.595	56.935.614.705	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	13.779.939.316	13.779.939.316	
- Tăng khác	-	55.491.015	-	-	55.491.015	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(436.918.611)	-	(15.271.496.595)	(15.708.415.206)	
Số dư tại ngày 31/12/2011	45.000.000.000	(23.309.486)		10.085.939.316	55.062.629.830	

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	28.350.000.000	28.350.000.000
Vốn góp của các cổ đông	16.650.000.000	16.650.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.850.000.000	5.400.000.000

15.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

15.5 Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15.6 Các quỹ của Công ty	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.712.213.855	1.738.097.936
Quỹ dự phòng tài chính	1.366.078.013	872.549.034
Tổng cộng	5.078.291.868	2.610.646.970

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	168.788.797.796	138.017.987.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.399.042.546	3.239.466.328
Cộng	173.187.840.342	141.257.453.976
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	4.109.762.823	-
Hàng bán bị trả lại	1.586.801.469	2.578.846.001
Cộng	5.696.564.292	2.578.846.001,00
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	163.092.233.504	135.439.141.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.399.042.546	3.239.466.328
Cộng	167.491.276.050	138.678.607.975
19. Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	130.066.955.508	105.375.131.704
Cộng	130.066.955.508	105.375.131.704
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	884.034.360	616.416.908
Lãi bán hàng trả chậm	267.870	314.529.366
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.312.519.996	4.374.961.746
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.514.681	82.293.962
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	70.000.000
Cộng	6.261.336.907	5.458.201.982
21. Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	2.324.745.477	1.731.318.794

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25
 TRƯỞNG KIỂM TOÁN

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.063.365.005	1.162.333.342
Chi phí tài chính khác	722.158.542	740.276.416
Cộng	4.110.269.024	3.633.928.552

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2011
VND

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	174.290.438.063
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	157.723.798.825
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.566.639.238
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	248.880.449
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	248.521.712
- Tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	358.737
- Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	
Thu nhập không chịu thuế TNDN	5.668.720.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.146.799.687
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	2.786.699.922
Cộng	2.786.699.922

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2011
VND Năm 2010
VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.085.939.316	9.870.579.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.241	2.193
Cộng	2.241	2.193

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1. Những thông tin khác

1.1 Phải thu của khách hàng

31/12/2011
VND 01/01/2011
VND

Phan Thị Thu Vinh	825.902.439	412.368.286
Cửa hàng Quận 10	18.804.703.058	12.002.033.220
Công ty TNHH MTV Dược TW 2	-	719.076.328
Công ty TNHH dược phẩm Thành Đạt	464.486.902	601.094.517
Công ty TNHH dược phẩm Thiên Sơn	251.886.688	535.247.045

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Công ty TNHH dược phẩm Trường Khang	535.257.511	487.993.007
Công ty CP dược phẩm Viễn Đông	-	213.901.078
Công ty CP TM&DV Hoàng Lan	222.583.082	1.061.314.993
Công ty TNHH dược phẩm Mỹ Anh	-	378.713.945
Công ty TNHH dược phẩm Bửu Hòa	126.484.555	251.534.582
Nhà thuốc Thái Bình	-	460.651.710
Lưu Minh Hành	476.684.849	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 1 - chi nhánh tp. Hồ Chí Minh	3.223.951.473	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huỳnh Lê	667.920.397	-
Công ty TNHH XD và KD Nhà Kim Long	1.088.383.296	-
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Thành	432.393.788	154.468.236
Công ty TNHH Dược phẩm và TTYT Quang Phát	472.427.719	-
Công ty CP dược phẩm MP & TM Bà Rịa Vũng Tàu	323.047.146	167.856.788
Nguyễn Hòa	213.894.521	-
Các đối tượng khác	2.552.129.775	2.235.021.711
Cộng	30.682.137.199	19.681.275.446
1.2 Trả trước cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng TMDV Phú Hải Lâm	1.122.964.117	1.003.954.016
Công ty CP Cơ điện lạnh Nhật Phương	3.190.518.320	-
Công ty CP Kỹ thuật và Dịch vụ Cơ Điện Lạnh Tiến Sinh	-	3.227.766.600
Các đối tượng khác	1.124.708.108	1.202.970.892
Cộng	5.438.190.545	5.434.691.508
1.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	114.310.791	254.041.881
Hoàng Liên Sơn	-	17.651.949
Lưu Minh Hành	13.200.000	23.077.649
Huỳnh Thị Van Trang	20.000.001	-
Trần Đ P Đức Tâm	-	25.000.000
Ho Kim Bưu	15.000.000	-
Nguyễn Văn Hậu	11.720.000	5.088.000
Nguyễn Trung Nghĩa	25.000.000	10.000.000
Trịnh Mỹ Tiên	-	20.296.291
Lê Thị Ánh Nguyệt	-	25.200.000
Ninh Thị Huyền	15.223.000	-

22-01
 BAN ANH
 HỒ CHÍ
 MINH T
 VIỆNH
 KHÁNH
 T. NAI
 TP.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

Nguyễn Thị Chính	-	100.112.000
Các đối tượng khác	14.167.790	27.615.992
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	219.335.200	9.086.920
Cộng	333.645.991	263.128.801
1.4 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược TW 2	80.720.134	3.606.351.234
Alcapharm B.v	1.822.450.000	1.968.928.000
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	1.294.540.457	3.366.695.807
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	1.026.410.275	1.061.988.243
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Giang	1.625.184.794	2.854.708.458
Công ty CP TM và Dược phẩm Hoàng Lan	1.362.154.382	1.921.297.316
Công ty TNHH MTV Dược TW 1	1.140.615.000	-
Công ty TNHH MTV Dược TW 1 - CN HCM	2.205.776.250	13.125.000
Các đối tượng khác	6.918.272.983	7.017.873.817
Cộng	17.476.124.275	21.810.967.875
1.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Vũ Tùng	1.508.102	-
Công ty TNHH Dược Tấn Phúc	60.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	-	1.659.840.000
Cộng	61.508.102	1.659.840.000
1.6 Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.175.626.136	3.499.725.354
Chi phí vật liệu, bao bì	18.269.159,00	38.730.290
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.923.280	226.034.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.962.385	2.819.444
Chi phí bằng tiền khác	6.041.707.216	3.943.759.143
Cộng	11.266.488.176	7.711.068.535

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

1.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.677.808.262	3.200.650.641
Chi phí vật liệu quản lý	18.373.475	43.019.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.148.580	76.342.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.556.896.027	1.573.446.666
Thuế, phí và lệ phí	514.101.317	493.960.901
Chi phí dự phòng	-	2.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	55.881.241
Chi phí bằng tiền khác	6.464.397.170	4.022.301.591
Cộng	12.279.724.831	12.365.603.267

1.8 Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu thanh lý	20.742.700	8.550.204
Thu nhập khác	517.082.406	384.750.783
Cộng	537.825.106	393.300.987

1.9 Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí khác	361.286	235.278.075
Cộng	361.286	235.278.075

1.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH AASCS.

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Cẩm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Tổng giám đốc



Phan Xuân Kinh